

CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 6 NĂM 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Trong tháng 5/2025, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tiếp tục duy trì ổn định và có chuyển biến tích cực ở nhiều lĩnh vực. Các ngành, các cấp đã tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và thực hiện các mục tiêu chuyển đổi số, cải cách hành chính, xây dựng nông thôn mới. Sản xuất nông nghiệp ổn định; hoạt động sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ ghi nhận đà tăng trưởng tích cực; công tác an sinh xã hội được đảm bảo; các lĩnh vực giáo dục, y tế, lao động, việc làm tiếp tục được quan tâm. Công tác tổ chức các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn và kỷ niệm sự kiện chính trị được triển khai hiệu quả, tạo không khí thi đua sôi nổi, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 5 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thuận lợi. Trong tháng, trên địa bàn xảy ra 02 trận giông lốc, sét, kèm mưa đá gây thiệt hại đáng kể đến cây trồng và vật nuôi. Tuy nhiên, các cấp, ngành và người dân đã tích cực triển khai các biện pháp khắc phục, giảm thiểu thiệt hại và ổn định sản xuất. Sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước do thực hiện tốt công tác kiểm soát tình hình dịch bệnh. Hoạt động và kết quả sản xuất lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định, các đơn vị, chủ rừng tiếp tục thực hiện chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng và quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên; sản lượng nuôi trồng thủy sản cơ bản tăng so với cùng kỳ năm trước.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm vụ đông xuân

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh có mưa, tạo điều kiện thuận lợi để bà con nông dân tập trung hoàn tất gieo trồng các loại cây rau màu vụ đông xuân. Các địa phương đã chủ động phối hợp chặt chẽ với ngành nông nghiệp giúp người dân theo dõi bám sát diễn biến tình hình thời tiết bất lợi có thể xảy ra qua đó chủ động phòng tránh, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại, ...chuẩn bị giống, phân bón và các vật tư khác để gieo trồng các loại cây hằng năm vụ đông xuân đảm bảo đúng khung

thời vụ. Tính đến thời điểm báo cáo, diện tích gieo cấy lúa vụ đông xuân đạt 13.450 ha, tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước, các địa phương đã bắt đầu thu hoạch lúa vụ đông xuân, diện tích thu hoạch trong tháng đạt 118 ha, tăng 3,51% so với cùng kỳ năm trước.

Cây hằng năm: trong tháng tập trung chủ yếu gieo trồng một số cây vụ đông xuân như khoai, đậu tương, lạc, rau và đậu các loại. Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh ước gieo trồng được 4.146 ha ngô, tăng 6,42% so với cùng kỳ năm trước do chuyển hướng từ cây ngô tẻ sang trồng cây ngô ngọt với quy trình sản xuất khép kín, cây phát triển nhanh, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định góp phần nâng cao thu nhập cho các hộ sản xuất. Rau các loại ước đạt 7.686 ha, tăng 4,32% nhờ các chính sách hỗ trợ phát triển vùng sản xuất rau an toàn, ứng dụng VietGAP và liên kết chuỗi tiêu thụ sản phẩm; đậu các loại ước đạt 146 ha, tăng 3,55% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang ước đạt 66 ha, giảm 2,94%; đậu tương ước đạt 17 ha, giảm 5,56%; lạc ước đạt 97 ha, giảm 1,02%. Diện tích gieo trồng rau và đậu các loại tăng so với cùng kỳ năm trước do nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ nông dân được hỗ trợ trong việc đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, đồng thời tăng cường liên kết tiêu thụ, chế biến và cung ứng ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Trong tháng đã thẩm định, công bố hết dịch bệnh DTLCP trên địa bàn xã Chiềng Đông, huyện Yên Châu và Dịch bệnh LMLM tại xã Xuân Nha huyện Vân Hồ. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh tổng số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy là 78 con với tổng khối lượng 2.378 kg.

Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính đến cuối tháng một số loại vật nuôi như sau: Trâu ước đạt 107.173 con, giảm 3,49%. Bò ước đạt 389.583 con, bằng 99,46% so với cùng kỳ; đàn bò sữa ước đạt 27.762 con, tăng 2,89%. Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 653.184 con, tăng 11,26%, đàn lợn tăng khá do dịch bệnh được kiểm soát, nguồn con giống được chủ động, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định, bên cạnh đó đã thu hút được doanh nghiệp vào đầu tư, mở chi nhánh chăn nuôi (công ty CP Vietnam Corporation mở chi nhánh chăn nuôi tại huyện Mường La). Gia cầm ước đạt 8.391 nghìn con, tăng 1,98%; trong đó, gà ước đạt 7.179 nghìn con, tăng 2,29%.

2. Lâm nghiệp

Tháng 5/2025, sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 1.285 m³, giảm 2,87% (giảm 38 m³) so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025 sản lượng gỗ khai thác ước đạt 6.440 m³, giảm 8,82% so với cùng kỳ, hoạt động khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác.

Công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng tiếp tục được duy trì và thực hiện tốt; tuyên truyền cho người dân sống gần rừng và các chủ rừng thực hiện nghiêm Kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Các đơn vị chức năng chỉ đạo kiểm lâm địa bàn trực bảo vệ rừng phòng cháy, chữa cháy rừng, thường xuyên nắm bắt tình hình về PCCCR từ hệ thống theo dõi cháy rừng trực tuyến. Do làm tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, trong tháng trên địa bàn không để xảy ra cháy rừng.

Trong tháng 5 năm 2025, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện và lập hồ sơ xử lý 37 vụ vi phạm liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp, cụ thể: Phá rừng trái pháp luật: 29 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 03 vụ; vi phạm các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản: 01 vụ; Khởi tố hình sự: 01 vụ về tội huỷ hoại rừng (*trên địa bàn huyện Thuận Châu*). Tổng số lâm sản tịch thu: 0,450 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước: 451.225.000 đồng.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng Năm ước đạt 2.961 ha, giảm 1,30% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Diện tích nuôi cá 2.955 ha.

Trong tháng, tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng Năm ước đạt 678 tấn, trong đó: cá 666 tấn, thủy sản khác 12 tấn. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025 sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 3.333,36 tấn, tăng 4,79%, trong đó: cá 3.278 tấn, tăng 4,87%; thủy sản khác 55,2 tấn. Mặc dù thời tiết trong tháng có những diễn biến bất lợi, tuy nhiên nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đảm bảo sản lượng ổn định, góp phần vào tăng trưởng chung của ngành thủy sản.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5/2025 ước tính tăng 27,63% so với tháng trước và tăng 68,60% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025 chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 21,59%, nguyên nhân chủ yếu chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước do mùa mưa năm nay đến sớm, lưu lượng nước về các hồ thủy điện tăng, sản lượng điện sản xuất trong tháng ước đạt 1.081,8 triệu KWh, tăng

91,42% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 5 tháng đầu năm sản lượng điện sản xuất ước đạt 3.004 triệu KWh, tăng 30,97%.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 5/2025 ước tính tăng 27,63% so với tháng trước và tăng 68,60% so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 90,16%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,05%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,32%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 16,86% do sản phẩm sữa chua, chè xanh và thức ăn chăn nuôi giảm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 5/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	168,60	121,59
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	108,32	103,42
Công nghiệp chế biến chế tạo	83,14	102,51
Sản xuất và phân phối điện	190,16	130,53
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	102,05	102,93

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 5 tháng đầu năm 2025 ước tính tăng 21,59% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,42%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,51%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 30,53%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,93%.

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 5/2025, có 10 sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, 03 sản phẩm sản xuất giảm và có 4 sản phẩm tạm dừng sản xuất do hết vụ là tinh bột sắn, đường RS, bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường và cà phê rang nguyên hạt.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 5 tháng đầu năm 2025 có 10 sản phẩm chủ yếu

sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tinh bột sắn tăng 34,55% do nhà máy chế biến tinh bột sắn tại tỉnh Điện Biên bị hỏng nên đã dồn nguồn nguyên liệu về các nhà máy tại tỉnh Sơn La; cao su tăng 44,2% do cùng kỳ năm trước mưa ít, công ty không cạo được mủ; xi măng Portland đen tăng 10,26%; điện sản xuất tăng 30,97%; điện thương phẩm tăng 6,78%. Có 06 sản phẩm sản xuất giảm gồm: sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 18,26% do ảnh hưởng của thị trường; đường RS giảm 6,32%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 25,28%; cà phê rang nguyên hạt giảm 2,15%; chè xanh giảm 46,83% do ảnh hưởng bởi sương muối; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 1,26%; sản phẩm in giảm 29,07% do đơn đặt hàng giảm.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5/2025 tăng 0,89% so với tháng trước, giảm 4,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 1,27% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,57%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giữ nguyên, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,62%, ngành sản xuất và phân phối điện giữ nguyên, ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,37%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 5,99% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 5,01%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 4,54%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 60,39%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 6,12%, ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,65%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,63%.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Từ ngày 15/4-15/5/2025 toàn tỉnh tiếp nhận và xử lý 228 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 62,7% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 283 hồ sơ, chiếm 100% trong tổng số hồ sơ tiếp nhận, xử lý; thành lập mới 84 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 47% so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký mới 226,35 tỷ đồng, tăng 27%.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động 05 doanh nghiệp, giảm 62% so với cùng kỳ; Số doanh nghiệp đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh 10 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 60% so với cùng kỳ; giải thể 10 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (05 doanh nghiệp; 5 đơn vị trực thuộc), bằng so với cùng kỳ.

Luỹ kế tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh đến ngày 15/5/2025 là 3.934 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 80.769 tỷ đồng.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Trong tháng Năm toàn tỉnh tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công công trình, dự án, giải ngân kế hoạch vốn, nhất là các dự án quan trọng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội bền vững, trong đó dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu đã được giao hơn 3.000 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách trung ương đã khởi công ngày 18/5/2025 sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Tháng 5 năm 2025, dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 347,61 tỷ đồng, bằng 5,51% so với kế hoạch năm 2025 và tăng 9,27% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 294,61 tỷ đồng chiếm 84,75%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 53 tỷ đồng chiếm 15,25%.

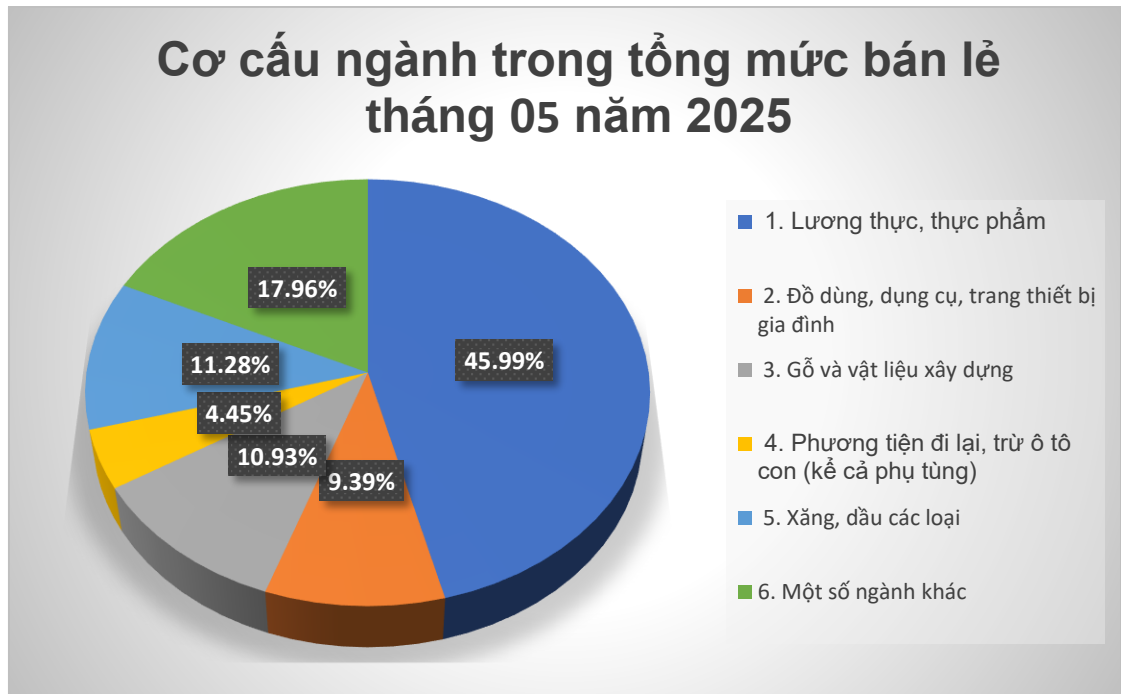
Dự tính vốn đầu tư thực hiện năm tháng đầu năm 2025 đạt 1.469,605 tỷ đồng, bằng 23,28% kế hoạch năm 2025 và tăng 14,85% (190,021 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 1.256,385 tỷ đồng chiếm 85,49%, tăng 18,23% (193,681 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 213,220 tỷ đồng chiếm 14,51%, giảm 1,69% so với cùng kỳ năm trước, ngày 04/3/2025 Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Công văn số 6683-CV/TU về việc triển khai thực hiện Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị và Ban Bí thư, theo đó giao Đảng ủy UBND tỉnh: “Lãnh đạo, chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố tạm dừng việc mua sắm tài sản công, xây dựng trụ sở để tránh lãng phí trong quá trình sắp xếp tổ chức, bộ máy theo chủ trương của Trung ương”. Vốn đầu tư thực hiện năm tháng đầu năm 2025 tăng khá so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do trong năm tỉnh có công trình trọng điểm với nguồn vốn được giao chiếm tỉ trọng lớn trong kế hoạch vốn, tiến độ thực hiện được cấp Trung ương đặc biệt quan tâm.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng 5 năm 2025 trùng với dịp lễ ngày Chiến thắng 30/4 và ngày Quốc tế Lao động 01/5, thời gian nghỉ dịp lễ kéo dài hơn so với năm trước, bên cạnh đó trên địa bàn tỉnh Sơn La tổ chức Lễ khánh thành tuyến đường đi bộ Hoàng Quốc Việt, Lễ khởi công Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La...đã góp phần kích cầu tiêu dùng, tăng doanh thu của hoạt động thương mại, dịch vụ, đồng thời thúc đẩy sản xuất phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động tiêu dùng tháng Năm ước tăng 12,67% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm tháng đầu năm 2025 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động tiêu dùng ước tăng 12,65% so với cùng kỳ năm trước.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 3.408,18 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 11,65% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 45,99%; xăng dầu các loại chiếm 11,28%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,93%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,39%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 4,45%; các ngành còn lại chiếm 17,96%.



So với tháng trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Năm dự ước tăng 0,40%. Một số mặt hàng có sự tăng trưởng nhẹ so với tháng trước như: Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) tăng 12,94%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 6,92%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 4,44%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,10%... Duy chỉ có nhóm hàng xăng dầu giảm 7,81% do giá xăng giảm.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Năm tăng 11,65%. Nhiều nhóm ngành hàng tăng khá như: lương thực thực phẩm tăng 16,63%, ô tô các loại tăng 21,43%, hàng hóa khác tăng 24,46%, nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 20,16%, vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 20,98%...; một số mặt hàng tăng nhẹ như: Xăng, dầu các loại tăng 5,23%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,12%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 22,64% và hàng may mặc giảm 5,12%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa năm tháng đầu năm 2025 ước đạt 16.862,43 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng 12,35%. Có 10 nhóm ngành hàng tăng trưởng khá, tăng từ 8,55% đến 27,54%; nhóm ngành hàng may mặc tăng nhẹ

tăng 3,64%; duy nhất nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 1,60%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng Năm năm 2025 ước tính đạt 972,39 tỷ đồng, giảm 3,91% so với tháng trước và tăng 15,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 461,27 tỷ đồng, tăng 18,34% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,92 tỷ đồng, tăng 18,98%; dịch vụ khác ước đạt 508,21 tỷ đồng, tăng 14,71%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025 doanh thu hoạt động dịch vụ ước tính đạt 4.618,12 tỷ đồng, tăng 13,55% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 2.208,70 tỷ đồng, tăng 16,29%; dịch vụ lữ hành ước đạt 14,32 tỷ đồng, tăng 19,84%; dịch vụ khác ước đạt 2.395,28 tỷ đồng, tăng 11,49%.

3. Vận tải

Hoạt động vận tải hành khách tháng Năm ghi nhận sự tăng trưởng tích cực cả về sản lượng vận chuyển và luân chuyển, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại, tham quan du lịch trong những ngày nghỉ lễ kéo dài 30/4-1/5 của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến với Sơn La. Vận tải hàng hóa tăng trưởng ổn định, phản ánh sự phục hồi của chuỗi cung ứng và nhu cầu logistics.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Năm đạt 496,57 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 56.536,92 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 12,01%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 12,75% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 12,5%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 12,81%. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025 số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 2.555,11 nghìn lượt hành khách, tăng 9,32%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 265.266,11 nghìn Hk.Km, tăng 12,21% so với cùng kỳ năm trước

Doanh thu vận tải hành khách tháng Năm ước tính đạt 56,22 tỷ đồng, tăng 12,52% so với cùng kỳ năm trước (trong đó vận tải đường bộ tăng 12,7%). Doanh thu vận tải hành khách năm tháng đầu năm 2025 ước tính 261,32 tỷ đồng, tăng 12,74% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 254,64 tỷ đồng, tăng 12,9%).

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tính tháng Năm khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 713,3 nghìn tấn, tăng 11,81% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 91.278,08 nghìn Tấn.Km, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 702 nghìn tấn, tăng 1,98% so với tháng trước và tăng 11,97% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa

luân chuyển đường bộ 91.011,8 nghìn Tấn.Km tăng 1,76% và tăng 11,93%. Tính chung năm tháng đầu năm 2025 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 3.544,98 nghìn tấn, tăng 11,66%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 447.115,58 nghìn Tấn.Km, tăng 12,33%

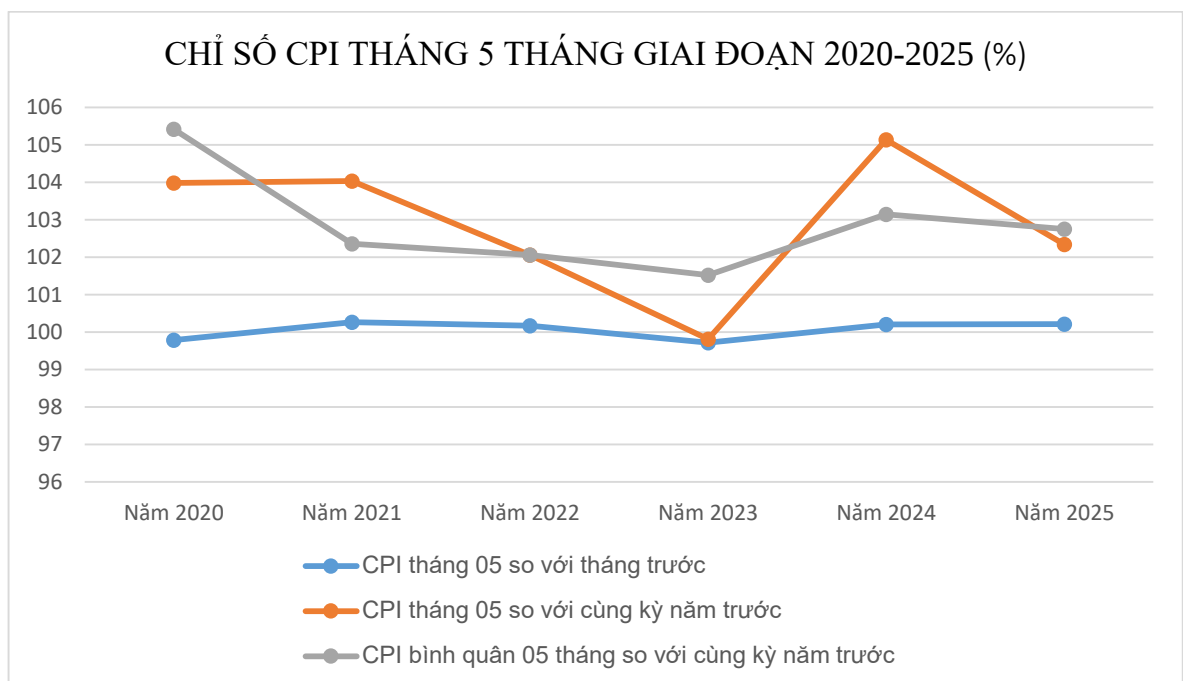
Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá tháng Năm ước đạt 284,42 tỷ đồng, tăng 11,85% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải hàng hoá năm tháng đầu năm 2025 ước tính 1.387,78 tỷ đồng, tăng 11,87% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ đạt 1.381,23 tỷ đồng, tăng 11,91%).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng Năm doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,9 tỷ đồng, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa năm tháng đầu năm 2025 ước đạt 43,34 tỷ đồng, tăng 12,94% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 5/2025 nhìn chung tăng nhẹ so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu một số mặt hàng tăng giá do ảnh hưởng thuế quan từ Mỹ; giá gạo tăng do nguồn cung trên thị trường giảm; trong tháng có dịp nghỉ lễ kéo dài, dịp tổ chức các buổi liên hoan, tổng kết năm học...nên nhu cầu sử dụng dịch vụ ăn uống tăng. Ở chiều ngược lại, người dân đã mở rộng quy mô nuôi lợn nên nguồn cung thịt hơi tăng dẫn đến giá lợn hơi giảm. So với cùng kỳ năm trước CPI tháng 5/2025 tăng 2,34% và 5 tháng đầu năm 2025 tăng 2,75%. Tình hình biến động giá tiêu dùng tháng 5 năm 2025, cụ thể như sau:



*** So với tháng trước,** CPI tháng 5/2025 tăng 0,21%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 06 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá và 4 nhóm hàng hóa giữ giá ổn định, cụ thể:

- Sáu nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

So với tháng trước, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,11%, giá gạo tăng do chưa đến vụ thu hoạch nên nguồn cung trên thị trường giảm; giá sữa tăng do giá nguyên liệu đầu vào tăng do ảnh hưởng bởi chính sách thuế từ Mỹ, mặt khác đợt tấn công cao điểm đấu tranh, truy quét, ngăn chặn, đẩy lùi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, lưu thông hàng giả... có nhiều sản phẩm sữa giả được phát hiện, xử lý theo quy định ...nên nguồn cung trên thị trường giảm. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,52% do thời tiết nắng nóng, giá các mặt hàng bia, nước giải khát tăng. Nhóm giao thông tăng 1,05%, nhóm này tăng chủ yếu ở các mặt hàng phương tiện đi lại do ảnh hưởng bởi mức áp thuế của chính phủ Mỹ nên các mặt hàng xe máy, ô tô tăng giá để đảm bảo lợi nhuận, các phụ kiện, phụ tùng thay thế xe máy, ô tô cũng tăng theo. Nhóm giáo dục tăng 0,5% do các học sinh, sinh viên đang thi cuối năm học, nhu cầu về văn phòng phẩm tăng. Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,04% bởi mặt hàng vé bơi người lớn do bể bơi bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng này, nhu cầu tắm mát khi mùa hè nắng nóng tăng. Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,16% do ảnh hưởng của đồ trang sức tăng.

- Nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,09% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do giá dầu hỏa giảm 3,04% do ảnh hưởng từ việc điều chỉnh giá xăng dầu của Bộ Công thương, góp phần kéo mặt bằng giá nhóm chất đốt xuống thấp. Thời tiết trong tháng mưa nhiều nhu cầu sử dụng điện, nước máy sinh hoạt giảm... giá điện sinh hoạt giảm 2,33%, giá điện giảm 0,42%.

*** So với cùng kỳ năm trước:** CPI tháng 5/2025 tăng 2,34%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 07 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 03 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, một nhóm có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Bảy nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng cao nhất tăng 10,07% do quyết định điều chỉnh học phí đối với một số trường cao đẳng, đại học trong tỉnh (Cao đẳng y tế Sơn La, trường đại học Tây Bắc). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,55% do giá thực phẩm tăng. Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,41%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,84%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,74%. Nhóm thuốc, dịch vụ y tế tăng 0,49%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,44%.

Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm gồm:

Nhóm giao thông có chỉ số giảm 5,84% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do sự điều chỉnh giảm mạnh giá xăng dầu trong nước. Cụ thể giá xăng, dầu diesel và các nhiên liệu khác đã giảm đáng kể theo quyết định của Liên Bộ Công Thương, dẫn đến giảm chi phí vận tải và ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ số giá nhóm giao thông trong tháng. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,21% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù nhu cầu du lịch và các dịch vụ giải trí tăng trong dịp lễ 30/4 - 1/5, nhưng mức giảm này chủ yếu do các chương trình khuyến mãi, giảm giá của các doanh nghiệp lữ hành và dịch vụ giải trí nhằm kích cầu tiêu dùng. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt vật liệu xây dựng giảm 0,16%.

Một nhóm có chỉ số giá ổn định là nhóm bưu chính viễn thông. Các dịch vụ viễn thông và bưu chính không có sự thay đổi đáng kể trong mức giá, giúp chỉ số giá của nhóm này duy trì ổn định trong tháng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 5 tháng 2025 tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 08 nhóm hàng hóa tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa giảm giá và 1 nhóm hàng hóa giữ giá ổn định

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 5 năm 2025 tăng 14,41% so với tháng trước và tăng 37,03% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 12.050.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 tăng 0,81% so với tháng trước và tăng 2,71% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.616.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 5 tháng tăng 21,81% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 5 tháng tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước do sự gia tăng của các cuộc xung đột căng thẳng và những lo ngại về kinh tế vĩ mô đã khiến nhiều nhà đầu tư tìm đến vàng như một tài sản trú ẩn an toàn và việc Fed bắt đầu chu kỳ hạ lãi suất sẽ làm giảm hấp dẫn của các khoản đầu tư khác, khiến vàng trở nên hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách Nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; đảm bảo nguồn ngân sách chi đầy đủ, kịp thời tiền lương, phụ cấp, học bổng, trợ cấp và các khoản chi theo chế độ; thực hiện các khoản chi đảm bảo xã hội, chính sách an sinh xã hội năm 2025. Thực hiện tốt công tác quản lý giá, thực hiện chế độ thông tin về giá; xây dựng phương án xử lý tài chính, NSNN phân cấp, nguồn thu, nhiệm vụ chi theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất, tài sản công của các sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố gắn với Đề án sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp.

Thu ngân sách trên địa bàn tháng 5 năm 2025 ước đạt 571 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách trên địa bàn 5 tháng ước đạt 1.700 tỷ đồng, bằng 41,08% dự toán

Trung ương giao, bằng 37,77% dự toán HĐND tỉnh giao. Tổng thu ngân sách nhà nước 5 tháng năm 2025 ước đạt 13.102 tỷ đồng, bằng 60,84% dự toán. Chi ngân sách tháng 5 ước đạt 1.100 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng năm 2025 ước đạt 5.600 tỷ đồng, bằng 26,39% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

2. Ngân hàng

Trong tháng 5 năm 2025, các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về điều hành lãi suất; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở cân đối giữa lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay. Các ngân hàng cũng đã nỗ lực chia sẻ khó khăn với khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ sản xuất, thông qua cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ theo quy định đảm bảo an toàn tài chính hoạt động của tổ chức tín dụng; thị trường tiền tệ trên địa bàn ổn định, không có diễn biến phức tạp, chưa phát hiện hành vi vi phạm trong việc thực hiện lãi suất và thu phí.

Tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng Năm năm 2025 ước thực hiện 12.500 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 12.300 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt tăng 30,17%, tổng chi tiền mặt tăng 29,64%. Tính chung 5 tháng/2025 tổng thu tiền mặt ước đạt 57.726 tỷ đồng, tăng 10,84% so với cùng kỳ; tổng chi tiền mặt ước đạt 56.610 tỷ đồng, tăng 11,23%.

Dư nợ tín dụng tháng Năm ước đạt 50.500 tỷ đồng, tăng 14,76% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 23.000 tỷ đồng, tăng 20,29%; dư nợ trung dài hạn đạt 27.500 tỷ đồng, tăng 10,51%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 30/4/2025 là 7.141 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 806 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng Năm đạt 39.600 tỷ đồng, tăng 15,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 32.396 tỷ đồng, tăng 22,75%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 7.200 tỷ đồng, giảm 10,36%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Tình hình đời sống đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; các chính sách an sinh, xã hội được bảo đảm thực hiện đầy đủ, kịp thời, nhân dân các dân tộc hăng hái thi đua sản xuất, tin tưởng, chấp hành thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân; thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào trên địa bàn tỉnh. Triển khai quyết liệt chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát. Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh đã triển khai thực hiện hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho 3.058 hộ (2.653 hộ xây mới; 405 hộ sửa chữa), tỷ lệ triển khai thực hiện hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo kế hoạch đạt 100%.

* *Về chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm thất nghiệp*: Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc toàn tỉnh là 3.506 đơn vị; tổng số người tham gia BHXH là 179.056 người đạt 24,2% lực lượng lao động trong độ tuổi (*trong đó BHXH bắt buộc đạt 17,8%; BHXH tự nguyện đạt 6,4%*); Số người tham gia BH thất nghiệp 120.939 người, đạt 16,3 % LLLĐ trong độ tuổi; Số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng cho 32.964 người, đạt 28%. Thực hiện giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động kịp thời, đúng quy định.

Trong tháng 4/2025, Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 4.236 lượt khách hàng với tổng số tiền 305.381,0 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 11.640 lượt khách hàng với tổng số tiền 835.679,0 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Tham mưu trình Trưởng BCD thi Tốt nghiệp THPT năm 2025 ban hành các văn bản của lãnh đạo, chỉ đạo của BCD; Ban hành văn bản Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp THCS năm học 2024 - 2025. Hỗ trợ các trường, trung tâm thực hiện quy trình đăng ký thi tốt nghiệp THPT trên phần mềm hệ thống Quản lý thi. Ban hành Quy định về việc tổ chức Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Thành lập Hội đồng tuyển sinh vào lớp đầu cấp của các trường THPT, THCS và THPT, PTDTNT THCS - THPT, PTDTNT tỉnh, các trung tâm GDTX tỉnh Sơn La năm học 2025 - 2026. Tiếp tục chuẩn bị các điều kiện và tổ chức Kỳ thi tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2025 - 2026.

Chuẩn bị các điều kiện tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2025 từ ngày 25/6 đến ngày 28/6/2025.

3. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

Trong tháng ghi nhận 01 ổ dịch Sởi tại huyện Sốp Cộp, ngoài ra ổ dịch tại các huyện Sông Mã, Quỳnh Nhai, Bắc Yên, Yên Châu vẫn đang tiếp diễn, ổ dịch sởi tại huyện Phù Yên đã kết thúc ngày 01/5/2025, số ca mắc tính đến ngày 09/5/2025 là 658 ca, đã điều trị khỏi cho 602 ca, đang điều trị 56 ca, không có trường hợp bệnh nặng hoặc tử vong do bệnh gây ra.

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 21 người (*tăng 09 ca so với cùng kỳ*), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.744 người (*trong đó còn sống 4.939 người*); số tử vong trong tháng là 11 người (*giảm 03 ca so với cùng kỳ*), số người tử vong lũy tích là 4.484 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 321 người. Tính đến 30/4/2025, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 938 người; lũy kế bệnh nhân điều trị: 4.258. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP: 713 người. Lũy tích điều trị PrEP: 812 lượt người.

Về ngộ độc thực phẩm, trong tháng 5/2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm (gia đình ông Lò Văn Quý, Bản Ta Vắt, xã Phiêng Pằn, huyện Mai Sơn), gồm 03 người ăn, 02 người mắc và đi viện, 01 tử vong. Tác nhân nghi ngờ gây ra ngộ độc thực phẩm nghi do độc tố tự nhiên (*Nấm dại*). Hiện chưa kết thúc vụ ngộ độc thực phẩm; ghi nhận 40 ca mắc rải rác.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao Kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2025); ngày Quốc tế lao động 01/5; 71 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2025); kỷ niệm 66 năm ngày Bác Hồ và Đoàn công tác Trung ương về thăm, nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ và đồng bào các dân tộc Tây Bắc tại Sơn La (07/5/1959 - 07/5/2025); kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2025).... và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 05/2025.

Thể thao quần chúng: Thông báo, Quyết định giải thể thao người cao tuổi; giải điền kinh học sinh tỉnh Sơn La năm 2025; ban hành Tờ trình UBND tỉnh về việc xin chủ trương tổ chức Giải chạy Sơn La Ultra Trail tại huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La, năm 2025; cử cán bộ hướng dẫn chuyên môn Cờ tướng tại huyện Phù Yên; trình UBND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao tại tỉnh năm 2025; tổ chức 02 lớp tập huấn bơi và phòng chống đuối nước cho trẻ em, kiểm tra phổ cập bơi tại thành phố Sơn La.

Thể thao thành tích cao: Quyết định về việc thôi tập trung đào tạo vận động viên đội tuyển bóng đá nữ; triệu tập bổ sung vận động viên đội tuyển năng khiếu tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Sơn La năm 2025. Kết quả tham gia các giải thi đấu toàn quốc trong tháng 05/2025: Giải Cúp Chủ tịch Taekwondo thế giới - Khu vực Châu Á; vô địch Boxing các đội mạnh toàn quốc; giải Bóng đá nữ cúp quốc gia; giải vô địch Pencak Silat quốc gia đạt: 1 Huy chương vàng, 1 huy chương bạc, 1 huy chương đồng, 01 VĐV đạt Kịch bản tướng QG, 02 VĐV đạt Cấp I Quốc gia.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 12 vụ, làm chết 10 người, bị thương 09 người (*tăng 01 vụ, 05 người chết, 02 người bị thương*). Cụ thể: Ít nghiêm trọng: 02 vụ, 05 người bị thương; nghiêm trọng: 10 vụ, 10 người chết, 04 người bị thương.

6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 02 trận giông lốc, sét, kèm mưa đá gây thiệt hại về người, nhà cửa và hoa màu của nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai, cụ thể: 01 người bị chết; 05 người bị thương; 74 nhà ở (thiệt hại từ 30% trở lên); thiệt hại 3,14 ha lúa; 72,14 ha cây hàng năm khác; 51,84 ha cây lâu năm... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 3.096,4 triệu đồng.

Lũy kế sơ bộ đến thời điểm báo cáo: Thiệt hại về người: 01 người bị chết; 06 người bị thương. Thiệt hại về vật chất: 469 nhà ở bị thiệt hại; 45,68 ha lúa; 72,14 ha cây hàng năm khác; 412,14 ha cây lâu năm; 31 con gia súc; 04 phòng học bị ảnh hưởng, 02 nhà văn hóa bị thiệt hại, chìm 01 thuyền máy. Ước tổng kinh phí thiệt hại 10.715,8 triệu đồng.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 01 vụ cháy nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh; không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản đang tiếp tục thống kê (*giảm 04 vụ*). Nổ: Không xảy ra vụ việc nào (*bằng kỳ trước*). Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý 06 vụ, 06 đối tượng (*tăng 06 vụ, 06 đối tượng*), phạt tiền 27 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 5 năm 2025

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13072	13450	102,89
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	3896	4146	106,42
Khoai lang	68	66	97,06
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102,76
Đậu tương	18	17	94,44
Lạc	98	97	98,98
Dong riềng	-	-	-
Rau các loại	7368	7686	104,32
Đậu/đỗ các loại	141	146	103,55
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	1575	1650	104,76

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 5 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	71460	73330	102,62
Xoài	19702	19563	99,29
Chuối	6077	5868	96,56
Thanh long	258	298	115,50
Bơ	1124	1165	103,65
Chanh leo	497	367	73,84
Cam	1864	2124	113,95
Bưởi	2376	2386	100,42
Mận	12412	13365	107,68
Nhãn	19731	19795	100,32
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	32345	34690	107,25
Cao su	5262	5216	99,13
Cà phê	21226	23566	111,02
Chè	5857	5908	100,87
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	10210	10350	101,37
Chuối	23503	24230	103,09
Thanh long	-	-	-
Bơ	-	-	-
Chanh leo	1025	948	92,49
Cam	1662	1159	69,74
Bưởi	1921	1637	85,22
Mận	55949	57006	101,89
Nhãn	-	-	-
Cao su	326	445	136,50
Cà phê	1740	1755	100,86
Chè	10583	10891	102,91

3. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 5 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	111050	107173	96,51
Số lượng bò (Con)	391708	389583	99,46
Bò sữa	26982	27762	102,89
Số lượng lợn (Con)	587066	653184	111,26
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8228	8391	101,98
Gà	7018	7179	102,29

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 5 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	14,97	13,25	88,50
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	7063	6440	91,18
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	189	100	52,91
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	1887,10	1158,00	61,36
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	44	13	29,55
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	127,24	33,32	26,19
Số vụ phá rừng (Vụ)	99	66	66,67
Diện tích rừng bị phá (Ha)	18,68	17,26	92,42

5. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 5 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3000	2961	98,70
Trong đó: Nuôi cá	2992	2955	98,76
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7037	6993	99,37
Thể tích lồng bè (m ³)	651111	516528	79,33
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	3.181,05	3.333,36	104,79
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.181,05	3.333,36	104,79
Cá	3125,84	3278,00	104,87
Tôm	0,20	0,20	100,00
Thủy sản khác	55,01	55,16	100,27

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	97,11	127,63	168,60	121,59
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	98,33	109,44	108,32	103,42
Khai khoáng khác	98,33	109,44	108,32	103,42
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,99	54,79	83,14	102,51
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,49	41,78	69,32	101,67
Sản xuất đồ uống	88,42	102,03	97,50	98,63
Dệt	-	-	-	93,75
Sản xuất trang phục	81,82	133,33	107,14	98,74
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	103,20	100,78	111,11	117,58
In, sao chép bản ghi các loại	84,05	119,28	113,38	70,93
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	350,96	56,22	176,47	114,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,22	119,71	120,86	109,50
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	177,20	101,60	107,61	136,90
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,69	147,09	190,16	130,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,69	147,09	190,16	130,53
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,85	101,94	102,05	102,93
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	97,37	101,39	100,78	104,13
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,29	102,80	104,10	101,15

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	57.444,1	62.868,6	314.194,1	108,32	103,42
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4.073,3	4.120,0	22.049,4	98,99	104,62
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	609,0	650,0	3.787,0	62,80	81,74
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	11.558,0	-	57.804,0	-	134,55
Đường chưa luyện - RS	Tấn	13.305,0	-	56.206,0	-	93,68
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	1.144,0	-	17.229,0	-	74,72
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	-	2.183,0	-	97,85
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	798,4	360,3	1.258,6	27,71	53,17
Nước tinh khiết	1000 lít	411,8	419,4	1.906,8	105,00	101,85
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	9,0	12,0	47,0	107,14	98,74
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	825,9	985,1	2.338,8	113,38	70,93
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	357,0	300,0	1.048,0	238,55	144,20
Xi măng Portland đen	Tấn	41.642,0	50.000,0	229.795,0	122,52	110,26
Điện sản xuất	Triệu KWh	732,7	1.081,8	3.004,0	191,42	130,97
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	475,7	718,2	2.046,1	209,69	138,50
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	117,2	170,0	363,25	181,47	-
Điện thương phẩm	Triệu KWh	74,2	75,0	381,8	105,40	106,78
Nước uống được	1000 m ³	1.219,8	1.236,8	5.928,7	100,78	104,13
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.835,0	4.970,3	24.255,0	104,10	101,15

**8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 5 năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	312335	347610	1469605	23,28	114,85
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	263115	294610	1256385	22,52	118,23
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	105100	108700	503500	44,56	147,55
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7650	5800	29400	8,17	110,11
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	151200	185910	718740	16,58	103,16
Vốn nước ngoài (ODA)	6815	-	20565	34,28	138,26
Xổ số kiến thiết	-	-	13580	25,19	137,45
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	49220	53000	213220	29,11	98,31
Vốn cân đối ngân sách huyện	49220	53000	213220	29,11	98,31
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16100	30000	55300	10,24	276,50
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 5 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3394672,3	3408180,9	16862428,4	111,65	112,35
Lương thực, thực phẩm	1561337,2	1567291,7	7624836,3	116,63	114,85
Hàng may mặc	147316,1	148303,9	789088,4	94,88	103,64
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	306448,0	320040,2	1559174,5	107,12	108,55
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	52423,1	52567,6	254571,0	120,98	116,72
Gỗ và vật liệu xây dựng	368396,0	372446,6	1804042,5	113,79	114,29
Ô tô các loại	66631,9	75253,7	341607,5	121,43	110,03
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	150853,8	151573,1	945015,7	77,36	98,40
Xăng, dầu các loại	417116,9	384533,0	1968049,3	105,23	109,88
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	31515,1	31552,0	160574,1	120,16	110,66
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	19212,0	19328,7	88436,8	141,06	127,54
Hàng hóa khác	132891,9	135038,3	643504,5	124,46	116,23
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	140530,3	150252,1	683528,0	135,15	125,11

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 5 năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1011973,2	972393,1	4618115,4	116,42	113,76
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	495603,8	461269,8	2208701,7	118,34	116,29
Dịch vụ lưu trú	33472,4	31429,0	148376,6	118,59	116,39
Dịch vụ ăn uống	462131,4	429840,8	2060325,1	118,33	116,29
Du lịch lữ hành	3124,5	2916,2	14132,9	118,98	119,84
Dịch vụ khác	513244,9	508207,1	2395280,8	114,71	111,49

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 5 năm 2025

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	5 tháng năm
	gốc	năm trước	năm trước	trước	báo cáo so với
	2019				cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115,91	102,34	100,58	100,21	102,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	128,14	107,55	101,82	100,11	108,53
Lương thực	125,86	106,31	100,76	101,23	106,83
Thực phẩm	131,77	108,71	101,93	99,78	109,86
Ăn uống ngoài gia đình	110,13	102,42	103,20	100,21	103,23
Đồ uống và thuốc lá	122,40	100,74	99,58	100,52	100,34
May mặc, mũ nón và giày dép	112,47	101,84	100,54	100,00	101,51
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,72	99,84	99,28	99,91	100,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,88	100,44	100,35	100,00	100,46
Thuốc và dịch vụ y tế	114,63	100,49	100,15	100,00	100,44
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,55	94,16	99,66	101,05	94,45
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	119,07	110,07	100,50	100,50	109,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	100,00	100,00	109,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,29	99,79	100,29	100,04	99,91
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,32	102,41	100,22	100,16	101,63
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	310,39	137,03	140,87	114,41	121,81
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,36	102,71	102,55	100,81	103,37

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	349551,1	1692441,9	101,88	111,90	112,03
Vận tải hành khách	56220,4	261322,9	103,83	112,52	112,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1395,0	6685,8	102,64	106,05	106,86
Đường bộ	54825,4	254637,1	103,86	112,70	112,90
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	284425,7	1387779,8	101,50	111,85	111,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1288,0	6547,7	102,38	102,64	104,34
Đường bộ	283137,7	1381232,0	101,50	111,89	111,91
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8905,0	43339,3	101,83	109,80	112,94

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 5 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	496,57	2555,11	103,32	112,01	109,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	41,57	203,49	102,39	106,86	105,66
Đường bộ	455,00	2351,62	103,40	112,50	109,64
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	56536,92	265266,11	103,95	112,75	112,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	478,23	2271,16	102,11	106,23	108,80
Đường bộ	56058,69	262994,95	103,97	112,81	112,24
Hàng không	-	-	-	-	-
		0,0			
B. HÀNG HÓA					
		0			
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	713,31	3544,98	101,99	111,81	111,66
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	11,31	51,30	102,45	102,26	108,96
Đường bộ	702,00	3493,68	101,98	111,97	111,70
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	91278,08	447115,58	101,76	111,90	112,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	266,28	1313,19	102,70	102,22	104,60
Đường bộ	91011,80	445802,39	101,76	111,93	112,36
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	62	109,09	92,31	84,93
Đường bộ	12	62	109,09	92,31	84,93
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	54	200,00	125,00	108,00
Đường bộ	10	54	200,00	125,00	108,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	9	55	128,57	52,94	73,33
Đường bộ	9	55	128,57	52,94	73,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	11	25,00	33,33	64,71
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	2876,60	-	-	522,64

15. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 5 năm 2025

	Thực hiện tháng 4 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 5 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 5 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	5 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	11081631	12500000	57726805	130,17	110,84
Tổng chi	10949904	12300000	56609718	129,64	111,23
Dư nợ tín dụng	49507134,97	50500000	x	114,76	x
Ngắn hạn	22354214,61	23000000	x	120,29	x
Trung, dài hạn	27152920,36	27500000	x	110,51	x
Huy động vốn tại địa phương	39583051,68	39600000	x	115,00	x
Tiền gửi tiết kiệm	32288312,2	32396000	x	122,75	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	7292129,48	7200000	x	89,64	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	2610	4000	x	36,84	x